

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-PT

Ngày 14-8-2024

V/v chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Anh Ứng.

**Các Thẩm phán:** Ông Lương Đức Dương và ông Lê Văn Hữu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Huệ, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:** Bà Vương Thị Bắc – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 01 năm 2024 và 14 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 09/2023/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”,

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 59/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 05/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2024; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình số: 01/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 2 năm 2024; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số: 03/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 256/2024/TB-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trần Thị C, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Vũ Văn H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng Chính sách Xã hội; địa chỉ: Tòa nhà X, bán đảo L, quận H, thành phố Hà Nội.

**Người đại diện theo ủy quyền:** Bà Doãn Nguyễn Tây X; chức vụ: Giám đốc

Ngân hàng Chính sách Xã hội - Phòng giao dịch huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt.*

2. Ông Nguyễn Văn Tr; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt.*

3. Ông Trần Văn S; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt.*

4. Bà Vũ Thị Ch, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt.*

5. Bà Vũ Thị H1, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt.*

6. Bà Vũ Thị Nh, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 01, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt.*

7. Ông Vũ Hồng P; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt.*

8. Bà Vũ Thị Th1, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt.*

9. Bà Vũ Thị Th2, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện N, tỉnh Nam Định – *Vắng mặt.*

10. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; địa chỉ: Tổ 03, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Văn Ph; chức vụ: Chủ tịch.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Đồng Văn G; chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tổ 03, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (*theo văn bản ủy quyền ngày 27-11-2020*) – *Vắng mặt.*

- ***Người kháng cáo:*** Bị đơn ông Vũ Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Vũ Hồng P, bà Vũ Thị Ch, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị Nh, bà Vũ Thị Th1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 20-9-2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07-12-2016 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị C trình bày:***

Bà và ông Vũ Văn H đã ly hôn theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 20/2018/HNGĐ-ST ngày 03-8-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song. Quá trình chung sống, bà và ông H có các tài sản chung và nợ chung, cụ thể:

- Về tài sản chung:

+ Thửa đất số 309, tờ bản đồ số 24, diện tích 430m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là GCNQSDĐ*) số Y do Ủy ban nhân dân (*viết tắt là UBND*) huyện Đ cấp ngày 25-7-2014 mang tên ông Vũ Văn H, bà Trần Thị C (*viết tắt là thửa đất số 309*). Tài sản trên đất gồm: 01 nhà gỗ chính diện tích (9,2m x 5,6m = 51,52m<sup>2</sup>), kết cấu khung gỗ xe, mái lợp ngói, vách xây lừng gạch 04 lỗ cao 1,5m, trên thưng ván, nền xi măng; 01 nhà tạm gắn liền nhà chính diện tích (06m x 3,7m = 22,2m<sup>2</sup>), kết cấu mái lợp tôn, vách xây gạch 04 lỗ, giữa ngăn ván xê; 01 nhà bếp diện tích (02m x 06m = 12m<sup>2</sup>), kết cấu xung quanh thưng ván và tôn kẽm cao 2m; 01 nhà kho diện tích (3,2 x 5,6m), lợp tôn, vách không thưng; 01 nhà tắm, vệ sinh xây

gạch 04 lỗ, nền gạch men, ốp gạch men tường, cửa nhôm; 01 giếng nước sinh hoạt rộng 1,2m, sâu 08m, có nắp đậy bê tông; 01 hàng rào lưới B40 dài 08m.

+ Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.100m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo GCNQSDĐ số Z do UBND huyện Đ cấp ngày 31-7-2008 mang tên hộ ông Vũ Văn H, bà Trần Thị C (*viết tắt là thửa đất số 133*). Tuy nhiên, diện tích đất thực tế sử dụng chưa được cấp GCNQSDĐ là 3.517,4m<sup>2</sup> (*không nằm trong quy hoạch hay đất lâm nghiệp*). Tài sản trên đất là 430 trụ tiêu, trong đó có 240 trụ trồng năm 2015; 190 trụ trồng năm 2016.

+ Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 25, diện tích 10.815m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo GCNQSDĐ số W do UBND huyện Đ cấp ngày 31-7-2008 mang tên hộ ông Vũ Văn H, bà Trần Thị C (*viết tắt là thửa đất số 20*). Tài sản trên đất gồm có: 01 nhà rẫy tạm diện tích (04m x 4.8m) làm từ năm 2007, tường xây gạch không tô cao 2.2m, cửa tạm bằng ván, nền xi măng, mái lợp tôn; 01 ao chứa nước diện tích (10m x 25m), sâu 3.5m; 847 cây cà phê; 300 cây tiêu; 50 cây gòn trồng năm 2013 có tiêu; 08 cây muồng trồng năm 2000; 05 cây bơ trồng năm 2000.

+ 01 xe máy nhãn hiệu Honda RX, BKS Q mang tên Trần Thị C.

+ Sản lượng cà phê, tiêu thu hoạch vụ mùa năm 2016-2017 là 110.000.000 đồng (*đã trừ chi phí đầu tư và thu hoạch*).

Bà đồng ý tổng giá trị tài sản chung là 1.276.936.000 đồng theo Biên bản định giá ngày 08-02-2018 và không yêu cầu định giá lại.

- Về nợ chung: Quá trình chung sống, bà và ông Hưng có nợ Ngân hàng A – Chi nhánh Đ (*viết tắt là A*) 100.000.000 đồng; nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 30.000.000 đồng và lãi suất; nợ bà Vũ Thị H1 10.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn Th 100 kg cà phê nhân xô; nợ ông Trần Văn S và bà Vũ Thị Ch 01 chỉ vàng 9999; nợ ông Trần Văn H2 20.000.000 đồng; nợ ông C2 22.000.000 đồng; nợ ông Tống Văn L 10.000.000 đồng; nợ ông Hoàng Văn H3 7.500.000 đồng; nợ ông Vũ Hồng P 5.000.000 đồng; nợ ông Bùi Văn Đ 1.700.000 đồng; nợ ông Trần Văn T 5.500.000 đồng.

Bà yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung và nợ chung nêu trên theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, do bà và ông H đã trả được một số khoản nợ chung nên bà rút yêu cầu khởi kiện đối với các khoản nợ sau: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 30.000.000 đồng và lãi suất; nợ ông Trần Văn H2 20.000.000 đồng; nợ ông C2 22.000.000 đồng; nợ ông Tống Văn L 10.000.000 đồng; nợ ông Hoàng Văn H3 7.500.000 đồng; nợ ông Vũ Hồng P 5.000.000 đồng; nợ ông Bùi Văn Đ 1.700.000 đồng; nợ ông Trần Văn Tr 5.500.000 đồng. Đối với 01 xe máy nhãn hiệu Honda RX BKS Q mang tên Trần Thị C và số tiền thu hoạch vụ mùa năm 2016-2017 ông H giữ là 110.000.000 đồng ông H đã trả cho A và lãi nên bà không tiếp tục yêu cầu. Đối với các khoản vay sau khi ly thân (*ngày 05-10-2016*) thì nợ của ai người đó trả, không liên quan đến nợ chung.

Đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà thừa nhận nội dung trình bày của ông Vũ Hồng P, bà Vũ Thị Ch, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị Nh, bà Vũ Thị Th1 về nguồn gốc đất của ông L2, bà Th3 là đúng.

Tuy nhiên, sau khi ông L2 chết vào năm 2002 không để lại di chúc thì bà Th3 ở với vợ chồng bà và đã họp gia đình thỏa thuận tặng cho vợ chồng bà thừa đất số 133 và thửa đất số 20, vợ chồng bà có trách nhiệm trả tiền khoán hàng năm cho bà Th3. Biên bản họp gia đình có đầy đủ chữ ký của các thành viên trong gia đình, riêng bà Th2 ở xa không ký được trong biên bản nhưng bà Th2 đồng ý và không có ý kiến gì. Bà và ông H đứng tên quyền sử dụng đất từ năm 2008 đến nay không ai tranh chấp nên bà không đồng ý với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

***Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Vũ Văn H trình bày:***

Ông và bà C đã ly hôn theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 20/2018/HNGĐ-ST ngày 03-8-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song. Quá trình chung sống, ông và bà C có các tài sản chung và nợ chung, cụ thể:

- Về tài sản chung:

+ Ông thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân ông và bà C có các tài sản chung gồm: Thửa đất số 309 và toàn bộ tài sản trên đất; thửa đất số 20 và toàn bộ tài sản trên đất; 01 xe máy nhãn hiệu Honda RX, BKS Q mang tên Trần Thị C.

+ Đối với thửa đất số 133 theo GCNQSDĐ số Z do UBND huyện Đ cấp năm 2008 mang tên hộ ông Vũ Văn H, bà Trần Thị C và tài sản trên đất gồm 430 triệu tiêu là tài sản riêng của mẹ ông cho vợ chồng ông mượn để vay ngân hàng chứ không phải tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ông đề nghị trả lại cho các anh chị của ông để làm hương hỏa thờ cúng cha mẹ.

- Về nợ chung: Ông thừa nhận quá trình chung sống, ông và bà C có các khoản nợ chung như bà C trình bày, hiện nay đã trả hết, còn nợ lại các khoản gồm: Nợ bà Vũ Thị H1 10.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn Tr 100 kg cà phê nhân xô, nợ ông Trần Văn S và bà Vũ Thị Ch 01 chỉ vàng 9999.

- Đối với số tiền 110.000.000 đồng thu vụ mùa năm 2016-2017 thì ông không đồng ý với ý kiến của bà C cho rằng ông lấy tiền này để trả Ngân hàng vì ông vay tiền bên ngoài để trả.

Đối với tài sản chung và nợ chung ông yêu cầu chia đôi nhưng phải trả hết các khoản nợ, còn lại bao nhiêu mới chia đôi.

Ông không có ý kiến gì về Biên bản định giá ngày 08-02-2018 và đồng ý với ý kiến của bà C, không yêu cầu định giá lại. Ông đồng ý với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

***Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

- UBND huyện Đ: Việc cấp GCNQSDĐ không đúng vị trí các đương sự đang sử dụng là do trước đây hệ tọa độ của hai tờ bản đồ khác nhau (*bản đồ năm 1998 và bản đồ 2014*). Trường hợp cấp sai vị trí, không tranh chấp, sử dụng ổn định thì cá nhân, hộ gia đình có quyền đăng ký, cấp đổi lại GCNQSDĐ theo bản đồ đo đạc mới được quy định tại Điều 76 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ (*đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 23 Điều 3 Nghị định số: 148/2020/NĐ-CP ngày 18-12-2020*); khoản 1 Điều 10 Thông tư số: 24/2014/TT-BTNMT ngày 19-5-2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ*: Ngày 23-3-2016, hộ ông H, bà C có vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội theo diện hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn trả nợ vào ngày 04-3-2019. Hiện nay ông H, bà C đã trả hết nợ gốc và lãi.

- *Ông Nguyễn Văn Tr*: Khoảng năm 2016, ông H, bà C có vay của ông 100kg cà phê nhân xô đủ độ, do quen biết nên không lập văn bản. Số cà phê này là tài sản riêng của ông, ông đề nghị Tòa án buộc ông H hoặc bà C phải trả cho ông số cà phê này.

- *Bà Vũ Thị Ch và ông Trần Văn S*: Khi còn chung sống, ông H, bà C có mượn của ông bà 01 chỉ vàng 9999, ông bà không nhớ thời gian và không viết giấy tờ gì. Nay ông bà yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà C phải trả 01 chỉ vàng 9999 cho ông bà.

- *Bà Vũ Thị H1*: Khi còn chung sống, ông H, bà C có vay của bà số tiền 10.000.000 đồng, bà không nhớ thời điểm vay, không lập giấy tờ gì. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà C phải trả cho bà 10.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

- *Bà Vũ Thị Th2*: Thửa đất số 133 là tài sản của bố mẹ bà để lại nên bà yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên ông H, bà C, trả lại cho các đồng thừa kế của ông L2, bà Th3 để làm nơi thờ cúng hương hỏa.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Hồng P, bà Vũ Thị Ch, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị Nh, bà Vũ Thị Th1 trình bày*: Nguồn gốc thửa đất số 133 được cấp GCNQSDĐ mang tên ông H, bà C trước đây là của cha mẹ các ông bà là ông L2 (chết năm 2002) và bà Th3, khi ông L2 chết không để lại di chúc. Năm 2008, theo hồ sơ cấp đất cho ông H, bà C thì các ông bà được biết là có biên bản họp gia đình tặng cho tài sản. Tuy nhiên, các ông bà không đồng ý vì cho rằng biên bản họp này không đúng, không phải chữ ký của các ông bà. Do đó, các ông bà có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho ông H, bà C, buộc ông H, bà C phải trả lại tài sản cho các ông bà là đồng thừa kế để làm hương hỏa thờ cúng cha mẹ. Đối với bà H1 và bà Ch trước đây khai thửa đất này bà Th3 giao khoán cho ông H, bà C, sau đó bà Th2 chuyển nhượng và sang tên cho ông H, bà C với số tiền 40.000.000 đồng; khi chuyển nhượng ông H, bà C còn nợ bà Th3 ít tiền, sau khi bà Th3 chết thì gia đình họp lại và thống nhất không yêu cầu ông H, bà C trả lại số tiền còn nợ. Tuy nhiên, sau đó bà H1 và bà Ch thấy không đúng nên đã thay đổi lời khai và yêu cầu độc lập như trên.

*Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 59/2023/HNGĐ-ST ngày 27-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông đã quyết định:*

*Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, khoản 2 Điều 219, các Điều 244, 264, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 208, 213, 219, 221, 224, 225 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 182, 183, 192, 193, 214, 215, 217, 219, khoản 2 Điều 222, 223, 224 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 33, 34, 35, 37, 38 của Luật hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:*

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà C, ông H về nợ chung gồm: Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch Đ số tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi; nợ ông Trần Văn H2 20.000.000 đồng; nợ ông C2 22.000.000 đồng; nợ ông Tống Văn L 10.000.000 đồng; nợ ông Hoàng Văn H3 7.500.000 đồng; nợ ông Vũ Hồng P 5.000.000 đồng; nợ ông Bùi Văn Đ 1.700.000 đồng; nợ ông Trần Văn T 5.500.000 đồng; nợ A số tiền 100.000.000 đồng và lãi suất; 01 xe máy nhãn hiệu Honda RX, BKS Q mang tên Trần Thị C và số tiền 110.000.000 đồng giá trị của vụ mùa cà phê, tiêu năm 2016-2017.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C:

- Về tài sản chung:

+ Giao cho bà CCúc được toàn quyền sử dụng, định đoạt quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số 20 theo GCNQSDĐ số Y do UBND huyện Đ cấp ngày 31-7-2008; tạm giao diện tích 270m<sup>2</sup> là phần đất sử dụng thực tế nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ theo bản kết quả đo đạc hiện trạng ngày 06-02-2018, vị trí các cạnh: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Qu; phía Tây giáp sinh cận; phía Nam giáp sinh; phía Bắc giáp đất bà Lê Thị T. Tổng giá trị tài sản bà C được chia là 791.456.000 đồng.

+ Giao cho ông H được toàn quyền sử dụng, định đoạt quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với:

Thửa đất số 133, diện tích đo đạc thực tế là 5.617,4 m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đã được cấp GCNQSDĐ là 2.100m<sup>2</sup>, diện tích chưa được cấp GCNQSDĐ là 3.517,4m<sup>2</sup>), vị trí các cạnh: Phía Đông giáp anh Trần Văn C; phía Tây giáp anh Ng; phía Nam giáp đường đất; phía Bắc giáp anh Ng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 285.780.000 đồng.

Thửa đất số 309, diện tích đo đạc thực tế là 611m<sup>2</sup> (trong đó diện tích được cấp GCNQSDĐ là 430m<sup>2</sup>, tạm giao diện tích được cấp GCNQSDĐ là 181m<sup>2</sup>), vị trí các cạnh: Phía Đông giáp đường dài 10m; phía Tây nam giáp đất anh L, anh Đ dài 13,5m; phía Nam giáp đất anh Th dài 47m; phía Bắc giáp đất anh Đ dài 57m. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 199.700.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông H được chia là 485.480.000 đồng.

+ Bà C phải trả lại cho ông H giá trị tài sản chênh lệch là 141.888.000 đồng.

- Về nợ chung: Buộc bà C phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau: Trả cho bà Vũ Thị H1 số tiền 10.000.000 đồng; trả cho ông Trần Văn S và bà Vũ Thị Ch 01 chỉ vàng 9999; trả cho ông Nguyễn Văn Tr 100 kg cà phê nhân xô.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông P, bà Ch, bà H1, bà Nh, bà Th1 về việc hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất số 133.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09-10-2023, bị đơn ông Vũ Văn H kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C về việc phân chia thửa đất số 133 và căn nhà gỗ diện tích (9,2x5,6m) vì đây là các tài sản do bố mẹ ông H để lại thuộc di sản thừa kế của các anh chị em ông H; ông H đồng ý trả lại thửa đất số 133 và căn nhà gỗ nêu trên vì là di sản, hương hỏa thờ cúng bố mẹ ông H. Chia đôi số tiền 100.000.000 đồng vay A

nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vào nợ chung để chia.

Ngày 09-10-2023, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Hồng P, bà Vũ Thị Ch, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị Nh, bà Vũ Thị Th1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C về việc phân chia thừa đất số 133 và căn nhà gỗ diện tích (9,2x5,6m) vì đây là tài sản do bố mẹ các ông bà để lại thuộc di sản thừa kế của các ông bà.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn H, ông Vũ Hồng P, bà Vũ Thị Ch, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị Nh, bà Vũ Thị Th1; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 59/2023/HNGĐ-ST ngày 27-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của những người kháng cáo nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[2]. Xét nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thừa đất số 133, diện tích 2.100m<sup>2</sup> là tài sản của ông L2, bà Th3 (bố mẹ ông H). Sau khi ông L2 chết, bà Th3 đã họp gia đình và lập biên bản, thống nhất tặng cho ông H, bà C thừa đất này; trên cơ sở Biên bản họp gia đình ngày 08-5-2008, ông H, bà C đã kê khai và được cấp GCNQSDĐ vào ngày 31-7-2008.

[2.2]. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông H, bà C đối với thừa đất số 133, trong đó có Biên bản họp gia đình ngày 08-5-2008 có xác nhận của trưởng thôn, cán bộ tư pháp và UBND xã T về chữ ký trong biên bản là của các thành viên trong gia đình bà Th3. Ông P, bà Chung, bà H1, bà Th1, bà Nh cho rằng Biên bản họp gia đình ngày 08-5-2008 không đúng vì bà Th3 không tổ chức họp gia đình, chữ ký trong biên bản không phải của các ông bà. Ngày 23-01-2024, ông H, ông P, bà Ch, bà H1, bà Th1, bà Nh có đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của các ông bà trong Biên bản họp gia đình ngày 08-5-2008. Tại Kết luận giám định số: 287/KL-KTHS ngày 21-6-2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông kết luận:

*“1. Chữ viết mang tên Vũ Văn P dưới mục “Thành phần gia đình ký” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Vũ Hồng P trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2.1, M2.2, M2.3) không phải do cùng một người viết ra.*

*2. Chữ viết mang tên Vũ Thị Nh dưới mục “Thành phần gia đình ký” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Vũ Thị Nh trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M3.1, M3.2, M3.3) không phải do cùng một người viết ra.*

3. Chữ viết mang tên Vũ Thị Th1 dưới mục “Thành phần gia đình ký” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Vũ Thị Th1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M4.1, M4.2, M4.3) do cùng một người viết ra.

4. Chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Thị H1 dưới mục “Thành phần gia đình ký” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị H1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M5.1, M5.2, M5.3) do cùng một người ký, viết ra.

5. Chữ viết mang tên Vũ Thị Tr dưới mục “Thành phần gia đình ký” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Vũ Thị Ch trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M6.1, M6.2, M6.3) do cùng một người viết ra.

6. Chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Văn H dưới mục “Thành phần gia đình ký” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Vũ Văn H trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 và từ M7.1 đến M14) do cùng một người ký, viết ra”.

Mặc dù chữ viết trong Biên bản họp gia đình ngày 08-5-2008 không phải của ông P và bà Nh nhưng tại các biên bản lấy lời khai ngày 31-01-2018 và ngày 27-7-2018 (BL 114 và 170), ông P và bà Nh đều trình bày ông bà biết việc bà Th3 đã chuyển nhượng thửa đất số 133 cho ông H, bà C nhưng ông bà không có ý kiến gì. Đối với bà Vũ Thị Th2 thì tại bản trình bày ngày 08-6-2020, bà cho rằng thửa đất số 133 là tài sản của bố mẹ bà nhưng trong thời gian ông H, bà C sử dụng đất thì bà cũng không có ý kiến gì.

Xét thấy, ông H, bà C đã làm nhà để ở, trồng tiêu, cà phê trên đất nhưng bà Th3 và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối; ông H, bà C đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và tiến hành kê khai, được cấp GCNQSDĐ. Vận dụng tinh thần Án lệ số: 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06-4-2016, có cơ sở xác định thửa đất số 133 là tài sản chung của ông H, bà C.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông P, bà Ch, bà H1, bà Th1, bà Nh về việc hủy GCNQSDĐ cấp cho ông H, bà C và buộc ông H, bà C phải trả lại tài sản cho các ông bà để làm nơi hương hỏa thờ cúng cha mẹ là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H, ông P, bà Ch, bà H1, bà Th1, bà Nh về nội dung này.

[2.3]. Xét kháng cáo của ông H đề nghị chia đôi số tiền nợ chung 100.000.000 đồng vay của A: Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án không còn khoản nợ này. Trường hợp, ông H cho rằng số tiền 100.000.000 đồng trả nợ cho A không phải dùng tài sản chung để trả mà ông vay của người khác để trả và yêu cầu bà C phải chịu 1/2 số tiền nợ chung này thì ông H phải có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc vay nợ của người khác để trả khoản nợ này nên Tòa án cấp sơ thẩm không có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông H là đúng pháp luật.

[2.4]. Từ những vấn đề phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H, ông P, bà Ch, bà H1, bà Th1, bà Nh, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.



[2.5]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về chi phí giám định: Tổng số tiền chi phí giám định là 17.000.000 đồng. Do yêu cầu của ông H, ông P, bà Ch, bà H1, bà Th1, bà Nh không được chấp nhận nên ông H, ông P, bà Ch, bà H1, bà Th1, bà Nh phải liên đới chịu số tiền này, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[5]. Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn H, ông Vũ Hồng P, bà Vũ Thị Ch, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị Nh, bà Vũ Thị Th1; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 59/2023/HNGĐ-ST ngày 27-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông.

Áp dụng các Điều 214, 219, 224 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 34, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

#### 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C:

##### 1.1. Về chia tài sản chung:

1.1.1. Chia cho bà Trần Thị C được quyền sử dụng thửa đất số 20, tờ bản đồ số 25, diện tích 10.815m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 31-7-2008 cho hộ ông Vũ Văn H, bà Trần Thị C; tạm giao cho bà Trần Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 270m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Kết quả đo đạc hiện trạng ngày 06-02-2018, có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Q; phía Tây giáp sinh cận; phía Nam giáp sinh; phía Bắc giáp đất bà Lê Thị T. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là **791.456.000** đồng (*bảy trăm chín mươi một triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng*).

1.1.2. Chia cho ông Vũ Văn H được quyền sử dụng các thửa đất và tài sản gắn liền với đất sau:

- Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông, diện tích đo đạc thực tế là 5.617,4m<sup>2</sup> (*trong đó diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.100m<sup>2</sup>; tạm giao diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3.517,4m<sup>2</sup>*), có tứ cận: Phía Đông giáp đất anh Trần Văn C; phía Tây giáp đất anh Ng; phía Nam giáp đường đất; phía Bắc giáp

đất anh Ng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 285.780.000 đồng (hai trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

- Thừa đất 309, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, diện tích đo thực tế là 611m<sup>2</sup> (trong đó diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 430m<sup>2</sup>, tạm giao diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 181m<sup>2</sup>), có tứ cận: Phía Đông giáp đường dài 10m; phía Tây Nam giáp đất ông L, ông Đ dài 13,5m; phía Nam giáp đất ông Th dài 47m; phía Bắc giáp đất ông Đ dài 57m. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 199.700.000 đồng (một trăm chín mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản ông Vũ Văn H được chia là **485.480.000** đồng (bốn trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

1.1.3. Buộc bà Trần Thị C phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Văn H giá trị tài sản chung chênh lệch được chia là **141.888.000** đồng (một trăm bốn mươi một triệu tám trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự căn cứ vào quyết định của bản án này liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh hoặc kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Về nợ chung: Buộc bà Trần Thị C phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau: Trả cho bà Vũ Thị H1 số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); trả cho ông Trần Văn S và bà Vũ Thị Ch 01 (một) chỉ vàng 9999; trả cho ông Nguyễn Văn Tr 100kg (một trăm ký lô gam) cà phê nhân xô.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

**2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Vũ Hồng P, bà Vũ Thị Ch, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị Nh, bà Vũ Thị Th1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cấp cho hộ ông Vũ Văn H, bà Trần Thị C.**

**3. Về chi phí giám định:** Buộc ông Vũ Văn H, ông Vũ Hồng P, bà Vũ Thị Ch, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị Nh, bà Vũ Thị Th1 phải liên đới chịu tổng số tiền chi phí giám định là 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng); ông Vũ Văn H, ông Vũ Hồng P, bà Vũ Thị Ch, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị Nh, bà Vũ Thị Th1 đã nộp đủ số tiền này tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

**4. Về án phí dân sự phúc thẩm:** Buộc ông Vũ Văn H, ông Vũ Hồng P, bà Vũ Thị Ch, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị Nh, bà Vũ Thị Th1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tổng số tiền 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001370, 0001371 ngày 09-10-2023 và số 0001418 ngày 19-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

**5. Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.**

**6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Song;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, THCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký tên, đóng dấu)*

**Nguyễn Anh Ứng**